

1. Nối cách đọc các số đo diện tích cho phù hợp:

59mm²



Ba trăm linh năm xăng-ti-mét vuông.

305cm²



Hai trăm tám mươi sáu héc-tô-mét vuông.

67dam²



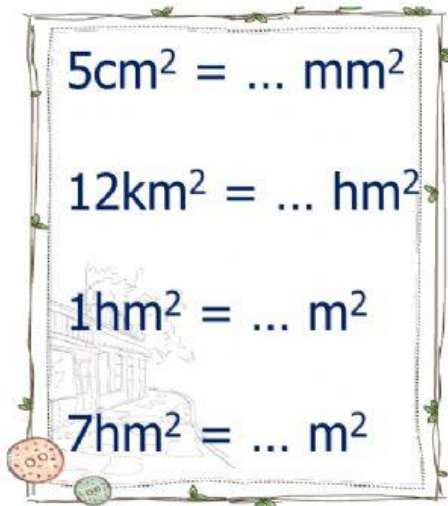
Năm mươi chín mi-li-mét vuông.

286hm²



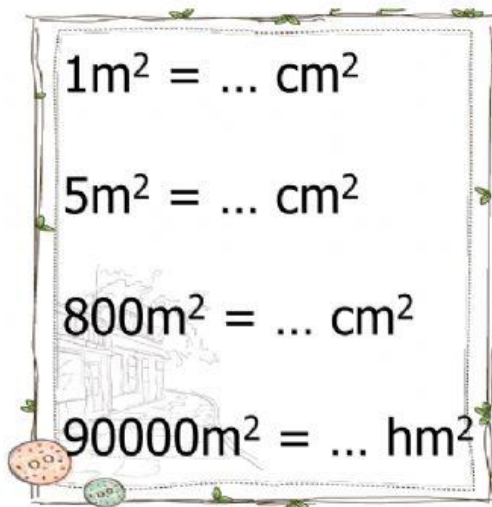
Sáu mươi bảy đề-ca-mét vuông.

2. Viết số hoặc phân số thích hợp vào chỗ chấm:



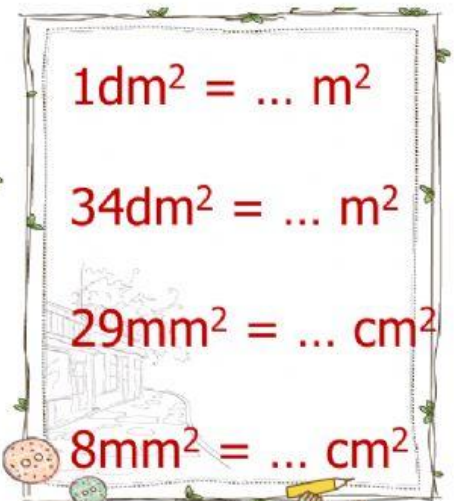
5cm² = ... mm²
12km² = ... hm²
1hm² = ... m²
7hm² = ... m²

This worksheet box contains four area conversion problems. It features a faint background illustration of a school building and is decorated with small circular icons at the bottom left.



1m² = ... cm²
5m² = ... cm²
800m² = ... cm²
90000m² = ... hm²

This worksheet box contains four area conversion problems. It features a faint background illustration of a school building and is decorated with small circular icons at the bottom left.



1dm² = ... m²
34dm² = ... m²
29mm² = ... cm²
8mm² = ... cm²

This worksheet box contains four area conversion problems. It features a faint background illustration of a school building and is decorated with small circular icons at the bottom left.

